



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC

Auditing & Informatic Services Company Limited

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
SẢN XUẤT - GIA CÔNG & BAO BÌ**

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SẢN XUẤT – GIA CÔNG & BAO BÌ

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Bảng cân đối kế toán	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh các báo cáo tài chính	11 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SẢN XUẤT – GIA CÔNG & BAO BÌ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đệ trình bản báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SẢN XUẤT – GIA CÔNG & BAO BÌ (“Công ty”) cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

1. CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SẢN XUẤT – GIA CÔNG & BAO BÌ được thành lập theo Quyết định số 1650/QĐ-BTM của Bộ Trưởng Bộ Thương Mại ngày 10 tháng 11 năm 2004 về việc chuyển Công ty Xuất Nhập khẩu Sản xuất - Gia công và Bao bì thành Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sản xuất - Gia công và Bao bì, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4103003252 ngày 31/03/2005 của Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở hoạt động của Công ty : 35 – 37 Bến Chương Dương, Quận 1, Tp.HCM.

Hình thức hoạt động : Công ty Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty : Sản xuất, gia công bao bì, hàng may mặc, sản phẩm gỗ, giày dép, đồ điện gia dụng, bóng đèn, thực phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị, hạt nhựa giấy các loại, sắt thép, cao su, phân bón...

2. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hội đồng Quản trị

Bà NGUYỄN THỊ NGỌC MAI : Chủ tịch HĐQT

Ông TRƯƠNG VIỆT HÙNG : Ủy viên

Ông LÊ BÉ HAI : Ủy viên

Ông TRẦN TRUNG THÀNH : Ủy viên

Ông PHẠM TƯỜNG THUẬT : Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà NGUYỄN THỊ NGỌC MAI : Tổng Giám đốc

Ông TRƯƠNG VIỆT HÙNG : Phó Tổng Giám đốc

Ông TRẦN TRUNG THÀNH : Phó Tổng Giám đốc

Ông LÊ BÉ HAI : Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Ông THÂN QUANG HẬU : Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SẢN XUẤT – GIA CÔNG & BAO BÌ
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

3. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NIÊN ĐỘ 2009

Ban Tổng Giám đốc nhất trí với các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Dịch Vụ Tin Học TP. Hồ Chí Minh (AISC)

- Tổng doanh thu:	498.469.234.773	VND
- Tổng chi phí:	484.137.122.008	VND
- Lãi trước thuế:	14.332.112.765	VND

4. CÁC THÔNG TIN CƠ BẢN KHÁC

- Tổng tài sản:	149.600.500.360	VND
- Nợ phải trả:	81.417.077.780	VND
- Vốn chủ sở hữu:	68.183.422.580	VND

5. KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP. HCM (AISC) được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của **CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SẢN XUẤT – GIA CÔNG & BAO BÌ**.

6. CAM KẾT CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính của Công ty cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau:

- Trước khi các báo cáo tài chính của Công ty được lập, Ban Tổng Giám đốc đã tiến hành những bước cần thiết để đảm bảo rằng giá trị sổ sách của bất kỳ tài sản lưu động nào của Công ty đã được xác định phù hợp với giá trị thực tế của tài sản vào thời điểm kết thúc niên độ.
- Không có bất kỳ sự kiện hay trường hợp bất thường nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ đến thời điểm lập báo cáo này có thể dẫn đến sự hiểu nhầm về các số liệu trình bày trong các báo cáo tài chính của Công ty.
- Không có một thế chấp nào bằng tài sản của Công ty kể từ cuối năm tài chính để đảm bảo cho những khoản nợ của bất kỳ cá nhân nào khác.
- Không có một khoản nợ ngoài dự kiến nào hay một khoản nợ nào khác của Công ty sẽ hay có thể làm ảnh hưởng một cách nghiêm trọng đến khả năng thực hiện nghĩa vụ của Công ty, khi các khoản nợ này đến hạn trả hay khi Công ty bị bắt buộc phải trả hoặc có thể bị bắt buộc phải trả trong thời hạn mười hai tháng sau khi kết thúc năm tài chính.
- Các hoạt động trong năm của Công ty được phản ánh trên báo cáo tài chính không có khả năng bị ảnh hưởng một cách nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ, sự kiện có bản chất trọng yếu hay bất thường nào đã phát sinh cho đến ngày lập báo cáo này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SẢN XUẤT - GIA CÔNG & BAO BÌ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

- Trong trường hợp cần thiết, các thông tin cần công bố được giải trình trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.
- Lựa chọn các chính sách kế toán được thích hợp và áp dụng một cách nhất quán, các ước tính được đánh giá hợp lý và thận trọng.
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

7. XÁC NHẬN

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi nhận thấy rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TM. Ban Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ NGỌC MAI

TP.HCM, ngày 28 tháng 02 năm 2010



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3930 4281
Email: aisc@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 09333 /AISC-DN

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SẢN XUẤT – GIA
CÔNG & BAO BÌ**

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SẢN XUẤT – GIA CÔNG & BAO BÌ

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, được lập ngày 26 tháng 02 năm 2010 của **CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SẢN XUẤT – GIA CÔNG & BAO BÌ** từ trang 05 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Ban Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của kiểm toán viên là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Trên căn bản áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, cuộc kiểm toán bao gồm việc xem xét các chứng cứ liên quan đến số liệu và công bố trên báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá về những ước lượng và những ý kiến quan trọng đã được thể hiện bởi Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi đã lập kế hoạch và hoàn thành cuộc kiểm toán để đạt được tất cả các thông tin và các giải trình cần thiết. Chúng tôi tin rằng việc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của **CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SẢN XUẤT – GIA CÔNG & BAO BÌ** tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2010

Kiểm toán viên

Nguyễn Quang Tuyên

Chứng chỉ KTV số: 0113/KTV
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.



Đặng Ngọc Tú

Chứng chỉ KTV số: 0213/KTV
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		113.531.634.436	82.695.963.074
I. Tiền	110		37.669.765.056	9.856.337.164
1. Tiền	111		37.669.765.056	9.856.337.164
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	23.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	23.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.489.556.583	64.824.721.020
1. Phải thu khách hàng	131		47.445.210.389	48.588.797.841
2. Trả trước cho người bán	132		11.407.216.114	8.921.632.198
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		3.259.132.822	7.868.424.211
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(622.002.742)	(554.133.230)
IV. Hàng tồn kho	140		6.159.720.667	5.708.104.075
1. Hàng tồn kho	141		6.159.720.667	5.708.104.075
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.212.592.130	2.283.800.815
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		178.296.250	36.526.461
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.881.264.664	1.835.024.628
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.153.031.216	412.249.726
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36.068.865.924	40.488.472.874
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
II. Tài sản cố định	220		30.182.206.757	31.828.698.683
1. TSCĐ hữu hình	221		27.969.452.837	30.082.177.270
- Nguyên giá	222		44.363.746.380	44.328.127.809
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.394.293.543)	(14.245.950.539)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		1.655.039.829	1.709.021.413
- Nguyên giá	228		3.886.243.119	3.837.855.919
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.231.203.290)	(2.128.834.506)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		557.714.091	37.500.000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.829.894.888	8.619.967.388
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.889.894.888	4.889.894.888
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1.082.000.000	7.212.704.100
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(142.000.000)	(3.482.631.600)
V. Tài sản dài hạn khác	260		56.764.279	39.806.803
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		56.764.279	39.806.803
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		149.600.500.360	123.184.435.948

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		81.417.077.780	71.720.774.972
I. Nợ ngắn hạn	310		75.086.379.963	61.893.664.453
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		57.066.578.137	48.885.962.516
2. Phải trả cho người bán	312		1.173.677.043	264.271.404
3. Người mua trả tiền trước	313		3.064.290.147	2.797.882.740
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		1.567.937.533	1.249.216.781
5. Phải trả người lao động	315		2.018.271.970	985.178.864
6. Chi phí phải trả	316		365.279.812	334.442.343
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		8.327.008.509	6.415.996.876
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.503.336.812	960.712.929
II. Nợ dài hạn	330		6.330.697.817	9.827.110.519
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		5.763.451.464	8.783.451.464
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		46.485.101	28.192.273
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		520.761.252	1.015.466.782
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		68.183.422.580	51.463.660.976
I. Vốn Chủ Sở Hữu	410		68.183.422.580	51.463.660.976
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	40.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.000.100.000	2.000.100.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(255.851.046)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.754.264.991	5.941.451.031
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.784.625.737	1.173.224.546
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : Đồng Việt Nam	
			31/12/2009	01/01/2009
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		4.900.282.898	2.348.885.399
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		149.600.500.360	123.184.435.948

(*) Số liệu được phân loại lại cho phù hợp theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
Dollar Mỹ (USD)		861.797,69	109,344.77
Euro (EUR)		0.85	0.85
Dollar Singapore (SGD)		131.87	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP.HCM, ngày 26 tháng 02 năm 2010

Kế toán trưởng

Thân Quang Hậu

THÂN QUANG HẬU

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ NGỌC MAI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	488.787.098.937	493.461.999.777
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.1	9.798.443.271	1.535.087.585
3 Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		478.988.655.666	491.926.912.192
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	453.394.598.188	464.655.723.215
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		25.594.057.478	27.271.188.977
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	19.473.580.607	14.802.491.725
7 Chi phí tài chính	22	VI.4	12.996.285.091	16.833.624.316
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.679.751.420	5.009.539.505
8 Chi phí bán hàng	24	VI.5	11.729.380.786	5.874.615.512
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	5.795.487.526	10.246.289.462
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.546.484.682	9.119.151.412
11 Thu nhập khác	31	VI.7	6.998.500	96.692.047
12 Chi phí khác	32	VI.8	221.370.417	1.009.615
13 Lợi nhuận khác	40		(214.371.917)	95.682.432
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.332.112.765	9.214.833.844
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.472.862.258	1.029.298.059
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	-	
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.859.250.507	8.185.535.785
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	3.210	2.046

TP.HCM, ngày 26 tháng 02 năm 2010

Kế toán trưởng

Thân

THÂN QUANG HẬU

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ NGỌC MAI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Năm 2009	Năm 2008
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	521.721.453.492	655.990.796.168
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(310.519.644.376)	(415.375.838.719)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(7.492.113.034)	(6.831.093.675)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3.699.309.652)	(9.200.448.043)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.041.215.105)	(1.211.987.625)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.874.434.495	48.491.059.374
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(56.204.843.524)	(58.949.608.592)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	149.638.762.296	212.912.878.888
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(33.590.000)	(650.718.860)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(8.777.854.116)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	31.395.536.481	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(1.082.000.000)	(322.400.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	7.173.022.200	322.400.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.421.619.822	3.897.232.167
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	33.096.734.387	3.246.513.307
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	13.000.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	138.714.850.740	111.649.386.585
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(299.319.695.804)	(319.186.690.766)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.445.074.000)	(7.209.922.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(150.049.919.064)	(214.747.226.181)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	32.685.577.619	1.412.166.014
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	9.856.337.164	9.971.941.027
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4.872.149.727)	(1.527.769.877)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70	37.669.765.056	9.856.337.164

Kế toán trưởng

Thao

TP.HCM ngày 26 tháng 02 năm 2010

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Ngọc Mai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

- Công ty được thành lập theo Quyết định số 1650/QĐ-BTM của Bộ Trưởng Bộ Thương Mại ngày 10 tháng 11 năm 2004 về việc chuyển Công ty Xuất Nhập khẩu Sản xuất - Gia công và Bao bì thành Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sản xuất - Gia công và Bao bì, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4103003252 ngày 31/03/2005 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VND

Trụ sở chính: 35 – 37 Bến Chương Dương, Quận 1, Tp.HCM

2 Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại- Sản xuất- Đầu tư- Liên doanh- Liên kết.

3 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, gia công bao bì, hàng may mặc, sản phẩm gỗ,... kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị, hạt nhựa, giấy các loại, sắt thép, cao su,... dịch vụ kho bãi, cho thuê văn phòng, giao nhận vận tải hàng hoá, hội chợ triển lãm...

4 Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty: 58 người.

Trong đó: Nhân viên quản lý: 28 người.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Niên độ kế toán

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và thông tư 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

3 Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực đã thực hiện được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2009: 17.941 VND/USD, 26.846VND/EUR, 13.320VND/SGD.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại - trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các khoản chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại thêm lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

6 Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng tài sản cho mục đích cho thuê và thể hiện theo nguyên giá. Không tính hao mòn trong giai đoạn xây dựng cơ bản dở dang

7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

7.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các Công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc.

8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí vay được ghi nhận như khoản chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay cho xây dựng tài sản dở dang trong quá trình đầu tư xây dựng, trong trường hợp đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng thì sẽ được vốn hóa như một khoản nguyên giá của tài sản này. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

9 Khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác,...

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc là 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

12 Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái: Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

13.1 Doanh thu kinh doanh bất động sản

13.2 Doanh thu bán hàng

Khi bán hàng hàng hoá thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

13.3 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

13.4 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản Chi phí Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên lợi nhuận (lỗ) của năm hiện hành bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành: là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1 Tiền**

	31/12/2009	01/01/2009
- Tiền mặt	166.259.500	515.630.000
- Tiền gửi ngân hàng	37.503.505.556	9.340.707.164
Tổng cộng	<u>37.669.765.056</u>	<u>9.856.337.164</u>

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	23.000.000
Tổng cộng	-	<u>23.000.000</u>

3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2009	01/01/2009
3.1 Phải thu khách hàng	47.445.210.389	48.588.797.841
<i>Khách hàng trong nước</i>	<i>47.445.210.389</i>	<i>48.588.797.841</i>
3.2 Trả trước người bán	11.407.216.114	8.921.632.198
<i>Khách hàng trong nước</i>	<i>11.152.058.673</i>	<i>8.921.632.198</i>
<i>Khách hàng nước ngoài</i>	<i>255.157.441</i>	<i>-</i>
3.3 Phải thu ngắn hạn khác	3.259.132.822	7.868.424.211
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.141.715.430	4.120.818.741
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác	117.417.392	3.747.605.470
Tổng Cộng	<u>62.111.559.325</u>	<u>65.378.854.250</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

3.4 Dự phòng phải thu khó đòi (-)	(622.002.742)	(554.133.230)
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	61.489.556.583	64.824.721.020
4 Hàng tồn kho	31/12/2009	01/01/2009
- Hàng mua đang đi đường	873.509.722	-
- Hàng hoá	5.286.210.945	5.708.104.075
Tổng cộng	6.159.720.667	5.708.104.075
5 Tài sản ngắn hạn khác		
5.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		
Số đầu năm	36.526.461	107.315.822
Phát sinh trong năm	1.351.404.110	584.061.395
Trừ: <i>Kết chuyển chi phí trong kỳ</i>	1.209.634.321	654.850.756
Số cuối năm	178.296.250	36.526.461
5.2 Thuế GTGT được khấu trừ		
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	6.881.264.664	1.835.024.628
Cộng	6.881.264.664	1.835.024.628
5.3 Tài sản ngắn hạn khác		
- Tạm ứng	527.957.267	196.998.343
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	625.073.949	215.251.383
Cộng	1.153.031.216	412.249.726
Tổng Cộng	8.212.592.130	2.283.800.815

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

6 Tài sản cố định

6.1 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	38.982.706.433	1.788.259.004	3.054.284.288	502.878.084	44.328.127.809
- Mua trong năm	-	-	-	35.618.571	35.618.571
- DT XDCB h.thành	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	38.982.706.433	1.788.259.004	3.054.284.288	538.496.655	44.363.746.380
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	10.521.843.356	1.740.296.677	1.573.685.837	410.124.669	14.245.950.539
- Khấu hao trong năm	1.819.585.983	47.962.327	240.919.824	39.874.870	2.148.343.004
Số dư cuối năm	12.341.429.339	1.788.259.004	1.814.605.661	449.999.539	16.394.293.543
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	28.460.863.077	47.962.327	1.480.598.451	92.753.415	30.082.177.270
Số dư cuối năm	26.641.277.094	-	1.239.678.627	88.497.116	27.969.452.837

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

17.231.160.769

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

1.148.922.879

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

6.2 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.555.215.659	1.282.640.260	3.837.855.919
<i>Tăng khác</i>	-	48.387.200	48.387.200
Số dư cuối năm	2.555.215.659	1.331.027.460	3.886.243.119
Giá trị hao mòn lũy kế			-
Số dư đầu năm	1.812.764.595	316.069.911	2.128.834.506
<i>Khấu hao trong năm</i>	46.403.196	55.965.588	102.368.784
Số dư cuối năm	1.859.167.791	372.035.499	2.231.203.290
Giá trị còn lại			-
Số dư đầu năm	742.451.064	966.570.349	1.709.021.413
Số dư cuối năm	696.047.868	958.991.961	1.655.039.829

6.3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009	01/01/2009
- Công trình khu đất 291/8 và 291/9 Lũy Bán Bích	354.769.091	-
- Công trình kho 227/5 LBB- Q.Tân Phú	202.945.000	37.500.000
Tổng cộng	557.714.091	37.500.000

7 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2009	01/01/2009
- Đầu tư vào công ty liên doanh	4.889.894.888	4.889.894.888
- Đầu tư dài hạn khác	1.082.000.000	7.212.704.100
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(142.000.000)	(3.482.631.600)
Cộng	5.829.894.888	8.619.967.388

8 Tài sản dài hạn khác

8.1 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2009	01/01/2009
Số đầu năm	39.806.803	131.721.244
Phát sinh trong năm	63.705.572	44.288.821
<i>Trừ: Kết chuyển chi phí trong kỳ</i>	46.748.096	136.203.262
Số cuối năm	56.764.279	39.806.803

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

9 Nợ ngắn hạn**9.1 Vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2009	01/01/2009
- Vay ngắn hạn	57.066.578.137	48.885.962.516
Cộng	57.066.578.137	48.885.962.516

Chi tiết các khoản nợ vay ngắn hạn

		31/12/2009	01/01/2009
- Ngân hàng NNo & Phát triển Nông thôn - CN PĐC	(*)	32.454.923.937	24.052.954.262
- Ngân hàng Ngoại Thương - CN Tp.HCM	(**)	24.611.654.200	20.419.257.000

(*): Hợp đồng số 1701-LAV-200500007 ngày 02/01/2009; hạn mức tín dụng 60.000.000.000 đồng, lãi suất bình quân 1%/ tháng, lãi suất thay đổi theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay đến hết 31/12/2009; mục đích vay nhập nguyên vật liệu, hạt nhựa, hóa chất, giấy, thép,...

(**): Hợp đồng số 0186/KH/09NH ngày 26/06/2009; hạn mức tín dụng 95.000.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng, thời hạn 60 tháng kể từ ngày vay; mục đích vay bổ sung vốn lưu động.

9.2 Phải trả người bán

		31/12/2009	01/01/2009
Các nhà cung cấp			
<i>Trong nước</i>		1.135.732.277	264.271.404
<i>Ngoài nước</i>		37.944.766	-
Cộng		1.173.677.043	264.271.404

9.3 Người mua trả tiền trước

		31/12/2009	01/01/2009
Các nhà cung cấp			
<i>Trong nước</i>		2.748.613.946	2.386.549.893
<i>Ngoài nước</i>	17,595.24	315.676.201	411.332.847
Cộng		3.064.290.147	2.797.882.740

9.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

		31/12/2009	01/01/2009
- Thuế giá trị gia tăng		161.326.500	3.082.752
- Thuế xuất, nhập khẩu		9.239.981	107.595.933
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.062.019.453	632.898.059
- Thuế thu nhập cá nhân		176.746.237	402.902.949
- Các loại thuế khác		158.605.362	102.737.088
Cộng		1.567.937.533	1.249.216.781

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

9.5 Chi phí phải trả

	31/12/2009	01/01/2009
Chi phí giao nhận, bảo hiểm, vận chuyển hàng hoá,...	61.899.984	98.312.932
Chi phí phục vụ quản lý(điện thoại, internet, điện, nước, dịch vụ pháp lý, lãi vay NH...)	303.379.828	236.129.411
Cộng	365.279.812	334.442.343

9.6 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2009	01/01/2009
- Kinh phí công đoàn	192.988.554	156.528.152
- Bảo hiểm xã hội	1.699.261	26.828.064
- Bảo hiểm y tế	23.902.054	27.127.599
- Phải trả về cổ phần hoá	27.818.332	27.818.332
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.080.600.308	6.177.694.729
Cộng	8.327.008.509	6.415.996.876

10 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2009	01/01/2009
- Vay dài hạn	5.763.451.464	8.783.451.464
- Nợ dài hạn	-	-
Cộng	5.763.451.464	8.783.451.464

Chi tiết vay dài hạn:

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

+ Hợp đồng tín dụng số 1701-LQV-200700427 ngày 05/04/2007 với thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày 05/04/2007; lãi suất 1,18%/tháng; hạn mức tín dụng là 4.000.000.000đ; mục đích vay xây dựng kho xưởng tại KCN Biên Hòa. Hình thức bảo đảm: Tài sản hình thành từ nguồn vốn vay theo Hợp đồng thế chấp 1701-LCL 200700132 ngày 05/04/2007 trị giá 7.262.963.000 VNĐ.

	2.150.000.000	3.038.000.000
--	---------------	---------------

+ Hợp đồng tín dụng số 1701-LQV-200601033 ngày 21/06/2006 với thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày 21/06/2006; lãi suất 1,18%/tháng; hạn mức tín dụng là 4.500.000.000đ; mục đích vay xây dựng kho quận 7. Hình thức bảo đảm: Kho xưởng Gò Ô Môi quận 7 theo Hợp đồng thế chấp 1701-LCL 200600264 ngày 21/06/2006 trị giá 9.673.367.000 VNĐ.

	1.425.503.600	2.463.503.600
--	---------------	---------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam

+ Hợp đồng tín dụng số 0008-TD1-06CD ngày 24/02/2006 với thời hạn vay 60 tháng; lãi suất theo từng Giấy nhận nợ; hạn mức tín dụng là 5.390.000.000đ; mục đích vay thanh toán chi phí thực hiện dự án Xây dựng nhà số 52 Đông Du. Hình thức bảo đảm : Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành từ nguồn vốn vay theo Hợp đồng thế chấp số 0007/NHNT ngày 24/02/2006 trị giá 9.088.000.000 VNĐ.

2.187.947.864 3.281.947.864

11 Vốn chủ sở hữu

a). Nhà đầu tư và vốn góp

Các cổ đông chính

	Tỷ lệ	31/12/2009	01/01/2009
- Vốn góp của Nhà nước	15,00%	7.500.000.000	7.500.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	85,00%	42.500.000.000	32.500.000.000
Tổng cộng	100,00%	50.000.000.000	40.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

b) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Các quỹ của Doanh nghiệp	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
- Số dư tại 01/01/2008	40.000.000.000	2.000.100.000	-	4.881.033.106	3.034.423.298	49.915.556.404
+ Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-	-
+ Lãi năm trước	-	-	-	-	8.185.535.785	8.185.535.785
+ Trích các quỹ DPTC, ĐTPT	-	-	-	2.233.642.471	(2.233.642.471)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(691.620.809)	(691.620.809)
+ Trích phí hoạt động BKS, BGD	-	-	-	-	(345.810.404)	(345.810.404)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	(5.600.000.000)	(5.600.000.000)
- Số dư tại 31/12/2008	40.000.000.000	2.000.100.000	-	7.114.675.577	2.348.885.399	51.463.660.976
+ Tăng vốn năm nay	10.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-	13.000.000.000
+ Lãi năm nay	-	-	-	-	12.859.250.507	12.859.250.507
+ Tăng khác	-	-	-	-	-	-
+ Giảm vốn năm nay	-	-	-	-	-	-
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(255.851.046)	-	-	(255.851.046)
+ Trích các quỹ DPTC, ĐTPT	-	-	-	2.465.430.256	(2.465.430.256)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.222.802.383)	(1.222.802.383)
+ Trích phí hoạt động BKS, BGD	-	-	-	-	(611.401.191)	(611.401.191)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	(6.008.219.178)	(6.008.219.178)
+ Giảm khác	-	-	-	(1.041.215.105)	-	(1.041.215.105)
- Số dư tại 31/12/2009	50.000.000.000	5.000.100.000	(255.851.046)	8.538.890.728	4.900.282.898	68.183.422.580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

c) Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, LN

	31/12/2009	01/01/2009
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	10.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	40.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.008.219.178	5.600.000.000

d). Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	15%	12%

e). Cổ phiếu

	31/12/2009	01/01/2009
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	4.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	4.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	4.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	4.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	4.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/CP

f). Các quỹ của DN

	31/12/2009	01/01/2009
- Quỹ đầu tư phát triển	6.754.264.991	5.941.451.031
- Quỹ dự phòng tài chính	1.784.625.737	1.173.224.546
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.503.336.812	960.712.929
Tổng cộng	10.042.227.540	8.075.388.506

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1 Doanh thu

	Năm 2009	Năm 2008
- Doanh thu bán hàng	475.450.231.702	480.169.347.506
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.336.867.235	13.292.652.271
Cộng	488.787.098.937	493.461.999.777

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2009	Năm 2008
- Giảm giá hàng bán	9.718.145.706	1.334.267.051
- Hàng bán bị trả lại	80.297.565	200.820.534
Cộng	9.798.443.271	1.535.087.585

1.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2009	Năm 2008
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	465.651.788.431	478.634.259.921
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	13.336.867.235	13.292.652.271
Cộng	478.988.655.666	491.926.912.192

2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2009	Năm 2008
Giá vốn của hàng hoá đã bán	453.394.598.188	464.655.723.215
Cộng	453.394.598.188	464.655.723.215

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009	Năm 2008
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.117.814.023	509.560.374
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu	1.146.947.200	535.070.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.321.238.197	4.997.563.331
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.040.082.743	6.297.414.589
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	73.116.444
- Lãi bán hàng trả chậm	577.263.695	1.432.441.110
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	270.234.749	957.325.877
Cộng	19.473.580.607	14.802.491.725

4 Chi phí tài chính

	Năm 2009	Năm 2008
- Lãi tiền vay	3.679.751.420	5.009.539.505
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.382.988.355	6.390.106.936
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(2.131.002.500)	3.482.631.600
- Chi phí tài chính khác	64.547.816	1.951.346.275
Cộng	12.996.285.091	16.833.624.316

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

5 Chi phí bán hàng

	Năm 2009	Năm 2008
- Chi phí nhân viên	4.778.027.058	2.331.298.817
- Chi phí vật liệu, bao bì	10.612.467	58.341.022
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.951.749.598	325.770.334
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.988.150.286	2.884.532.275
- Chi phí bằng tiền khác	1.000.841.377	274.673.064
Tổng Cộng	11.729.380.786	5.874.615.512

6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2009	Năm 2008
- Chi phí nhân viên quản lý	2.751.495.973	4.046.108.210
- Chi phí khấu hao TSCĐ	298.962.190	1.913.122.715
- Thuế, phí và lệ phí	16.250.463	463.321.481
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.792.115.742	2.073.110.558
- Chi phí bằng tiền khác	936.663.158	1.750.626.498
Cộng	5.795.487.526	10.246.289.462

7 Thu nhập khác

	Năm 2009	Năm 2008
- Thanh lý tài sản	-	10.238.181
- Thu tiền bảo vệ	-	36.000.000
- Thu khác	6.998.500	50.453.866
Cộng	6.998.500	96.692.047

8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2009	Năm 2008
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.332.112.765	9.214.833.844
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(5.915.757.006)	(1.266.586.282)
- Các khoản điều chỉnh tăng	295.988.691	2.974.383.493
- Các khoản điều chỉnh giảm	6.211.745.697	4.240.969.775
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	8.416.355.759	7.948.247.562
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	28%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.472.862.258	1.029.298.059
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.472.862.258	1.029.298.059

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

(*) : CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SẢN XUẤT GIA CÔNG VÀ BAO BÌ PACKSIMEX được hưởng ưu đãi theo Thông tư 03/2009/TT-BTC Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2008 và năm 2009.

9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2009	Năm 2008
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.859.250.507	8.185.535.785
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	12.859.250.507	8.185.535.785
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.005.479	4.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.210	2.046

10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2009	Năm 2008
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	331.056.514	337.468.468
- Chi phí nhân công	7.529.523.031	6.377.407.027
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.250.711.788	2.238.893.049
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.842.385.837	4.957.642.833
- Chi phí khác bằng tiền	2.571.191.142	2.209.493.597
Cộng	17.524.868.312	16.120.904.974

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ
- Giao dịch với các bên liên quan
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
- Thông tin so sánh
- Thông tin về hoạt động liên tục
- Những thông tin khác.

Kế toán trưởng

THÂN QUANG HẬU



Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ NGỌC MAI

Please contact us by the following addresses:

In Ho Chi Minh City

**** Head office:***

Address: 142 Nguyen Thi Minh Khai street - Dist.3 - HCMC
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 lines) - *Fax:*(84.8) 3930 4281
Email: aisc@aisc.com.vn - *Website:* www.aisc.com.vn

In Ha Noi City

**** Branch:***

Address: C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building -
Pham Hung St, Cau Giay Dist - Ha Noi
Tel: (04) 3782 0045 /46 /47 - *Fax:* (04) 3782 0048
Email: aishn@hn.vnn.vn

In Da Nang City

**** Branch:***

Address: 92A Quang Trung - Da Nang City
Tel: (0511) 389 5619 - *Fax:* (0511) 389 5620
Email: aisckt@dng.vnn.vn

In Can Tho City

**** Representative Office:***

Address: 64 Nam Ky Khoi Nghia - Can Tho City
Tel: (0710) 381 3004 - *Fax:* (0710) 382 8765

In Hai Phong City

**** Representative Office:***

Address: 21 Luong Khanh Thien St, Ngo Quyen Dist - Hai Phong
Tel: (031) 392 0797 - *Fax:* (031) 392 0973